

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TÀI CHÍNH

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH



TRƯỜNG THỊ THẢO

**QUẢN LÝ NỢ THUẾ TRONG BỐI CẢNH CHUYÊN ĐỔI SỐ
TẠI VIỆT NAM**

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Ngành đào tạo: Tài chính - ngân hàng

Mã số: 9.34.02.01

HÀ NỘI - 2026

**Công trình được hoàn thành tại:
HỌC VIỆN TÀI CHÍNH**

**Người hướng dẫn khoa học: 1. PGS.TS. Vũ Duy Nguyên
2. PGS.TS. Lý Phương Duyên**

Phản biện 1:

.....

Phản biện 2:

.....

Phản biện 3:

.....

**Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp trường
hợp tại Học viện Tài chính.**

Vào hồi.....ngày.....tháng.....năm 2026.

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia;
- Thư viện Học viện Tài chính.

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Trong tiến trình cải cách tài chính công và hiện đại hóa quản lý nhà nước, quản lý nợ thuế giữ vai trò trung tâm trong quản trị thu ngân sách, quyết định kỷ luật tài khóa và tính bền vững của nguồn thu.

Theo tiếp cận quản lý thuế hiện đại, quản lý nợ thuế cần được đặt trong khuôn khổ quản trị toàn bộ vòng đời nghĩa vụ thuế, chuyển trọng tâm từ xử lý sau phát sinh sang phòng ngừa rủi ro và can thiệp sớm đối với nợ mới hình thành.

Hiệu quả quản lý nợ thuế phụ thuộc vào mức độ tích hợp thông tin, năng lực phân loại rủi ro và khả năng triển khai các biện pháp quản lý chủ động, trong đó chuyển đổi số giữ vai trò nền tảng.

Thực tiễn giai đoạn 2020-2024 cho thấy nợ thuế tại Việt Nam gia tăng và tích tụ kéo dài, phản ánh giới hạn của mô hình quản lý thiên về xử lý sau phát sinh và sự thiếu gắn kết với chiến lược chuyển đổi số tổng thể.

Vì vậy, nghiên cứu ***“Quản lý nợ thuế trong bối cảnh chuyển đổi số tại Việt Nam”*** là yêu cầu tất yếu nhằm đổi mới phương thức quản lý theo hướng chủ động, hiệu quả và bền vững.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Luận án nhằm đề xuất hệ thống giải pháp hoàn thiện quản lý nợ thuế trong bối cảnh chuyển đổi số tại Việt Nam, đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa quản lý thuế và phù hợp với điều kiện thực tiễn của ngành thuế.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu trên, luận án tập trung thực hiện các nhiệm vụ chủ yếu sau:

(i) Hệ thống hóa cơ sở lý luận và kinh nghiệm quốc tế về quản lý nợ thuế trong bối cảnh chuyển đổi số, rút ra bài học cho Việt Nam.

ii) Phân tích, đánh giá thực trạng quản lý nợ thuế tại Việt Nam giai đoạn 2020-2024, làm rõ kết quả, hạn chế và nguyên nhân.

(iii) Đề xuất hệ thống giải pháp hoàn thiện quản lý nợ thuế theo hướng hiện đại, dựa trên dữ liệu và quản lý rủi ro.

3. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là quản lý nợ thuế trong bối cảnh chuyển đổi số tại Việt Nam.

4. Phạm vi nghiên cứu

Nội dung nghiên cứu:

Luận án nghiên cứu quản lý nợ thuế theo quy trình quản lý nợ của cơ quan thuế; không nghiên cứu quản lý nợ thuế thuộc cơ quan hải quan.

Không gian nghiên cứu:

Nghiên cứu được thực hiện trong phạm vi cơ quan thuế Việt Nam. Hệ thống thuế tổ chức theo mô hình ba cấp gồm Tổng cục Thuế - Cục Thuế - Chi cục Thuế giai đoạn 2020-2024; mô hình tổ chức được điều chỉnh theo hướng tinh gọn gồm Cục Thuế, Thuế tỉnh, thành phố và Thuế cơ sở từ năm 2025.

Thời gian nghiên cứu:

Luận án tập trung nghiên cứu giai đoạn 2020-2024; từ năm 2025 sử dụng dữ liệu sơ cấp kết hợp mô hình thực nghiệm để đề xuất giải pháp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035.

5. Phương pháp nghiên cứu

Luận án được thực hiện trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, tiếp cận quản lý nợ thuế như một quá trình quản lý mang tính hệ thống, vận động trong mối quan hệ giữa thể chế pháp luật, mục tiêu thu ngân sách và bối cảnh chuyển đổi số.

Luận án sử dụng các phương pháp tổng hợp và hệ thống hóa lý luận để xây dựng khung nghiên cứu; phương pháp so sánh - đối chiếu nhằm làm rõ sự khác biệt giữa mô hình quản lý nợ thuế truyền thống và mô hình quản lý nợ thuế trong môi trường số, cũng như giữa Việt Nam và kinh nghiệm quốc tế.

Dữ liệu thứ cấp được khai thác từ văn bản pháp luật, báo cáo của cơ quan thuế và nguồn thống kê chính thức nhằm phân tích thực trạng quản lý

nợ thuế giai đoạn 2020-2024. Phương pháp thống kê mô tả và phân tích xu hướng được sử dụng để đánh giá quy mô, cơ cấu và diễn biến nợ thuế.

Bên cạnh đó, luận án thu thập dữ liệu sơ cấp thông qua khảo sát bảng hỏi để phân tích định lượng. Mô hình nghiên cứu gồm năm nhóm nhân tố: chính sách pháp luật, kế hoạch quản lý nợ, tổ chức thực hiện, kiểm tra - giám sát - xử lý nợ và phối hợp, truyền thông - hỗ trợ người nộp thuế; hiệu quả quản lý nợ thuế là biến phụ thuộc.

Dữ liệu khảo sát được xử lý bằng Cronbach's Alpha, EFA và hồi quy đa biến nhằm kiểm định mức độ tác động của các nhân tố, làm cơ sở thực nghiệm cho việc đề xuất giải pháp hoàn thiện quản lý nợ thuế trong bối cảnh chuyển đổi số.

6. Ý nghĩa khoa học, ý nghĩa thực tiễn và những đóng góp mới của luận án

6.1. Ý nghĩa khoa học

Luận án góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận về quản lý nợ thuế trong bối cảnh chuyển đổi số, tiếp cận quản lý nợ thuế như một cấu phần của quản trị thuế hiện đại gắn với quản trị rủi ro và khai thác dữ liệu. Thông qua việc xây dựng và kiểm định mô hình nghiên cứu gồm năm nhóm nhân tố, luận án bổ sung bằng chứng thực nghiệm về các yếu tố tác động đến hiệu quả quản lý nợ thuế trong điều kiện Việt Nam.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Kết quả nghiên cứu phản ánh có hệ thống thực trạng quản lý nợ thuế trong bối cảnh chuyển đổi số của ngành Thuế Việt Nam. Trên cơ sở đó, luận án đề xuất các giải pháp hoàn thiện quản lý nợ thuế theo hướng hiện đại, dựa trên dữ liệu và quản trị rủi ro, có giá trị tham khảo cho cơ quan thuế trong quá trình xây dựng và điều chỉnh chính sách.

6.3. Những đóng góp mới của luận án

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận, phân tích thực tiễn và kiểm định thực nghiệm, luận án “Quản lý nợ thuế trong bối cảnh chuyển đổi số tại Việt Nam” có những đóng góp mới chủ yếu sau:

Thứ nhất, luận án phát triển khung lý luận quản lý nợ thuế trong bối cảnh chuyển đổi số theo tiếp cận quản trị công hiện đại.

Thứ hai, luận án xây dựng khung phân tích và mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý nợ thuế trong điều kiện chuyển đổi số.

Thứ ba, luận án làm rõ khoảng trống năng lực số trong quản lý nợ thuế, nhấn mạnh hạn chế cốt lõi nằm ở năng lực khai thác và sử dụng dữ liệu.

Thứ tư, luận án cung cấp bằng chứng thực nghiệm định lượng về mức độ tác động của các nhân tố đến hiệu quả quản lý nợ thuế.

Thứ năm, luận án đề xuất hệ thống giải pháp tích hợp giữa thể chế, tổ chức, công nghệ và dữ liệu nhằm hoàn thiện quản lý nợ thuế theo hướng hiện đại và bền vững.

7. Kết cấu luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, Luận án được kết cấu gồm 4 chương:

Chương 1: Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài.

Chương 2: Lý luận và kinh nghiệm về quản lý nợ thuế trong bối cảnh chuyển đổi số.

Chương 3: Thực trạng quản lý nợ thuế trong bối cảnh chuyển đổi số tại Việt Nam.

Chương 4: Quan điểm và giải pháp tăng cường quản lý nợ thuế trong bối cảnh chuyển đổi số tại Việt Nam.

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

1.1. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

1.1.1. Các công trình nghiên cứu liên quan đến quản lý thuế trong đó có nội dung về quản lý nợ thuế

Các nghiên cứu giai đoạn 2004-2025 cho thấy quản lý nợ thuế ngày càng được tiếp cận như một cấu phần trọng yếu của quản lý thuế hiện đại, gắn với quản trị rủi ro và chuyển đổi số. Về khung pháp luật, các đề tài quản lý thuế theo tiếp cận rủi ro (OECD, 2004), tuân thủ thuế dựa trên hành vi (OECD, 2012) và xây dựng chỉ số tuân thủ định lượng (OECD, 2014b) đặt nền móng cho tích hợp quản lý nợ vào chính sách thuế tổng thể. IMF (2016) chỉ ra mối liên hệ chặt chẽ giữa chất lượng pháp luật và tỷ lệ nợ thuế quá hạn, trong khi các nghiên cứu gần đây nhấn mạnh yêu cầu pháp luật phải hỗ trợ vận hành dựa trên dữ liệu và bảo đảm quyền người nộp thuế (IMF, 2025a; IMF, 2025c).

Trong lĩnh vực lập kế hoạch, các đề tài chiến lược chuyển đổi số ngành thuế và xây dựng hệ thống CNTT lõi tích hợp dữ liệu được xem là nền tảng cho quản lý nợ hiệu quả (IMF, 2017a; 2017b; 2017c). Các nghiên cứu của OECD (2022d) và IMF (2022b) cho thấy phân loại rủi ro tự động, nhắc nợ điện tử và lập kế hoạch dựa trên dữ liệu giúp nâng cao tỷ lệ thu hồi.

Về tổ chức thực hiện và kiểm tra - giám sát, các đề tài thiết kế tuân thủ, mô hình một đầu mối quản lý nợ và kết nối dữ liệu tài chính khẳng định vai trò của chuẩn hóa quy trình và giám sát liên thông (OECD, 2014c; IMF, 2019a; G20/OECD, 2022).

Đối với tuyên truyền - hỗ trợ, các nghiên cứu về truyền thông thuế dựa trên hành vi, nhắc nợ cá nhân hóa và dịch vụ thuế điện tử cho thấy tác động tích cực đến tuân thủ tự nguyện và hạn chế nợ phát sinh (OECD, 2012; IMF, 2021b; OECD, 2024a).

Tại Việt Nam, phần lớn nghiên cứu vẫn mang tính định tính, thiếu mô hình định lượng dựa trên dữ liệu hành chính, qua đó hình thành khoảng trống nghiên cứu mà luận án tiếp tục làm rõ.

1.1.2. Các công trình nghiên cứu liên quan trực tiếp đến quản lý nợ thuế trong bối cảnh chuyển đổi số

Các nghiên cứu giai đoạn 2009-2025 thống nhất rằng hiệu quả quản lý nợ thuế trong môi trường số phụ thuộc vào năm nhóm yếu tố: khung pháp luật, kế hoạch quản lý nợ, tổ chức thực hiện, kiểm tra - giám sát - xử lý và tuyên truyền - hỗ trợ người nộp thuế.

Về chính sách và pháp luật, các đề tài minh bạch hóa pháp luật thuế và truy vết nghĩa vụ thuế (OECD, 2014a; 2014b), cùng thể chế hóa quy trình điện tử trong quản lý nợ thuế (CIAT, 2025a; 2025b) cho thấy quản lý nợ chỉ bền vững khi quy trình số được tích hợp trực tiếp vào luật. Nghiên cứu về quản lý nợ thuế xuyên biên giới trong nền kinh tế số tiếp tục nhấn mạnh yêu cầu hài hòa pháp lý và chia sẻ dữ liệu (OECD, 2020).

Trong xây dựng kế hoạch, các đề tài xây dựng hệ thống CNTT lõi tích hợp dữ liệu (IMF, 2017b) và lập kế hoạch thu nợ dựa trên chấm điểm rủi ro (WB, 2021) đóng vai trò nền tảng; các nghiên cứu về nhắc nợ tự động và can thiệp hành vi cho thấy hiệu quả rõ rệt trong cải thiện nộp đúng hạn (WB & GIZ, 2023).

Đối với tổ chức thực hiện và kiểm tra - giám sát - xử lý, các đề tài mô hình tập trung đầu mối quản lý nợ (WB, 2015; 2017), chuẩn hóa quy trình theo SLA (OECD, 2022d) và phân tầng rủi ro bằng thuật toán (OECD, 2023) góp phần nâng cao năng suất thu nợ; trong đó mô hình RA-GAP cung cấp cơ sở định lượng cho ưu tiên nguồn lực giám sát và thu hồi (IMF, 2022b).

Về tuyên truyền - hỗ trợ, các nghiên cứu về truyền thông thuế dựa trên hành vi (OECD, 2013), dịch vụ thuế điện tử (OECD, 2022c) và ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong nhắc nợ (CIAT, 2025c) cho thấy tác động tích cực đến tuân thủ tự nguyện.

Tại Việt Nam giai đoạn 2015-2024, dù đã xuất hiện các đề tài về quản lý nợ thuế theo tiếp cận rủi ro và chuyển đổi số, phần lớn nghiên cứu vẫn mang tính định tính, thiếu kiểm định định lượng dựa trên dữ liệu hành chính, tạo ra khoảng trống nghiên cứu mà luận án tiếp tục làm rõ.

CHƯƠNG 2: LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM VỀ QUẢN LÝ NỢ THUẾ TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ

2.1. LÝ LUẬN VỀ NỢ THUẾ

2.1.1. Khái niệm và vai trò của nợ thuế

2.1.1.1. Khái niệm

Theo các tổ chức quốc tế như IMF, WB và OECD, nợ thuế được hiểu là các nghĩa vụ thuế đã đến hạn theo quy định pháp luật nhưng người nộp thuế chưa thực hiện, được ghi nhận theo nguyên tắc dồn tích. Phạm vi nợ thuế bao gồm thuế gốc, tiền chậm nộp và các khoản xử phạt liên quan. Cách tiếp cận này nhấn mạnh tính quá hạn của nghĩa vụ thuế và là cơ sở để đánh giá hiệu quả quản lý thông qua các chỉ tiêu như quy mô nợ, tuổi nợ và tỷ lệ thu hồi.

Tại Việt Nam, Luật Quản lý thuế năm 2019 xác định tiền thuế nợ là các khoản thu thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan thuế quản lý mà người nộp thuế chưa nộp khi hết thời hạn theo quy định, bao gồm thuế gốc, tiền chậm nộp và xử phạt hành chính.

Trong bối cảnh chuyển đổi số, khái niệm nợ thuế được mở rộng theo hướng quản lý động. Nợ thuế không chỉ được nhìn nhận là khoản tồn đọng trên sổ sách mà là một đối tượng dữ liệu gắn với toàn bộ vòng đời nghĩa vụ thuế, được theo dõi liên tục trên hệ thống thông tin số từ phát sinh, nhắc nợ, đôn đốc đến cưỡng chế, khoan hoặc xóa nợ. Nợ thuế đồng thời phản ánh mức độ tuân thủ và khả năng thanh toán của người nộp thuế, trở thành đầu vào quan trọng cho phân tích rủi ro và điều hành theo thời gian thực.

Trên cơ sở đó, nợ thuế trong bối cảnh chuyển đổi số có thể được hiểu là tập hợp các nghĩa vụ thuế đã đến hạn nhưng chưa được thanh toán, được ghi nhận và xử lý trên hệ thống thông tin tích hợp, có phân loại theo khả năng thu hồi và gắn với các thuộc tính dữ liệu chuẩn hóa nhằm phục vụ quản trị rủi ro và điều hành thuế hiện đại.

2.1.1.2. Đặc điểm của nợ thuế

Thứ nhất, nợ thuế mang tính pháp lý bắt buộc, chỉ phát sinh khi nghĩa vụ thuế đến hạn mà người nộp thuế chưa thực hiện, là căn cứ để áp dụng các biện pháp quản lý và cưỡng chế theo quy định.

Thứ hai, nợ thuế có cấu trúc đa thành phần gồm thuế gốc, tiền chậm nộp và xử phạt; giá trị nợ có xu hướng gia tăng theo thời gian nếu không được xử lý kịp thời.

Thứ ba, nợ thuế cần được đo lường đồng thời theo tồn lượng, dòng phát sinh - thu hồi và tuổi nợ nhằm phản ánh đầy đủ chất lượng quản lý.

Thứ tư, khả năng thu hồi nợ thuế khác nhau tùy tình trạng pháp lý của người nộp thuế, do đó việc phân biệt nợ có khả năng thu và nợ khó thu là yêu cầu cốt lõi để sử dụng hiệu quả nguồn lực quản lý.

Thứ năm, nợ thuế phản ánh trực tiếp rủi ro tuân thủ và hành vi người nộp thuế, đòi hỏi phải được quản lý trong khuôn khổ quản lý rủi ro thay vì áp dụng biện pháp hành chính đồng loạt.

Thứ sáu, trong môi trường số, nợ thuế được quản lý như một thực thể dữ liệu với hồ sơ điện tử chuẩn hóa, cho phép tự động hóa quy trình nghiệp vụ và giám sát liên tục.

Thứ bảy, nợ thuế mang tính đơn phương và khó dự báo, không phải là khoản Nhà nước cho vay mà là hệ quả pháp lý của việc không thực hiện nghĩa vụ tài chính đúng hạn.

2.1.1.3. Nguyên nhân nợ thuế

Nguyên nhân nợ thuế gồm ba nhóm chủ yếu:

Từ phía cơ quan thuế: phối hợp liên ngành chưa kịp thời, chất lượng tuyên truyền và hỗ trợ hạn chế, phát sinh nợ sai và nợ ảo.

Từ phía người nộp thuế: ý thức tuân thủ thấp, chiếm dụng thuế, khó khăn tài chính, năng lực quản trị dòng tiền yếu.

Nguyên nhân khách quan: suy thoái kinh tế, biến động thị trường, thiên tai, dịch bệnh và các cú sốc vĩ mô.

2.1.1.4. Phân loại nợ thuế

Nợ thuế được phân loại theo các tiêu chí chủ yếu sau:

Theo thời gian nợ: nợ trong hạn và nợ quá hạn (phân theo các mốc ngày chậm nộp).

Theo khả năng thu hồi: nợ có khả năng thu và nợ khó thu.

Theo trạng thái xử lý: nợ thông thường, nợ đang xử lý, nợ chờ điều chỉnh và nợ đã xử lý.

Theo đối tượng nộp thuế: doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài quốc doanh, doanh nghiệp FDI, hộ và cá nhân.

Theo sắc thuế: GTGT, TNDN, TNCN, TTĐB, thuế XNK, thuế BVMT...

Việc phân loại là cơ sở để đánh giá rủi ro và lựa chọn biện pháp quản lý phù hợp.

2.1.2. Hệ lụy của nợ thuế

Nợ thuế làm chậm dòng tiền ngân sách, ảnh hưởng cân đối thu - chi và hiệu quả điều hành tài khóa. Tình trạng nợ kéo dài làm suy giảm kỷ luật thuế, tạo cạnh tranh không công bằng giữa các doanh nghiệp và gia tăng chi phí quản lý của cơ quan thuế. Đối với người nộp thuế, nợ kéo dài làm tăng gánh nặng tài chính, thu hẹp khả năng tái đầu tư và gia tăng rủi ro phá sản.

2.1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến nợ thuế

Trên cơ sở tổng hợp lý thuyết tài chính công và các nghiên cứu thực nghiệm, nợ thuế được xác định là kết quả của sự tương tác đa chiều giữa thể chế, năng lực quản lý và bối cảnh kinh tế - xã hội. Các nhân tố ảnh hưởng đến nợ thuế trong nghiên cứu này được khái quát thành năm nhóm chủ yếu. *Thứ nhất*, khung pháp luật và chính sách thuế giữ vai trò nền tảng trong việc định hình hành vi tuân thủ thông qua mức độ rõ ràng, ổn định và khả năng dự báo của hệ thống pháp lý. *Thứ hai*, năng lực quản lý của cơ quan thuế, bao gồm tổ chức thực thi, quy trình nghiệp vụ và quản lý rủi ro, quyết định khả năng theo dõi và can thiệp sớm đối với các khoản nợ phát sinh. *Thứ ba*, đặc điểm và hành vi của người nộp thuế tác động trực

tiếp đến nợ thuế thông qua năng lực thanh toán và động cơ tuân thủ. *Thứ tư*, môi trường kinh doanh chi phối khả năng thực hiện nghĩa vụ thuế thông qua biến động kinh tế và mức độ ổn định của thị trường. *Thứ năm*, chuyển đổi số trong quản lý thuế đóng vai trò nhân tố vận hành hệ thống, tạo điều kiện nâng cao minh bạch, tích hợp dữ liệu và quản trị rủi ro nợ thuế. Việc xem xét đồng thời năm nhóm nhân tố này trong một khung phân tích tích hợp là cơ sở khoa học cho việc xây dựng mô hình nghiên cứu và đánh giá tác động của chuyển đổi số đến hiệu quả quản lý nợ thuế.

2.2. TỔNG QUAN VỀ QUẢN LÝ NỢ THUẾ TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ

2.2.1. Khái niệm và tác động của chuyển đổi số

2.2.1.1. Khái niệm quản lý nợ thuế

Quản lý nợ thuế là quá trình theo dõi, phân loại, đôn đốc và xử lý các khoản thuế quá hạn nhằm bảo đảm thu đúng, thu đủ và kịp thời cho ngân sách nhà nước. Trong bối cảnh chuyển đổi số, quản lý nợ thuế được tái định hình theo hướng dựa trên dữ liệu, phân tích rủi ro và tự động hóa quy trình, chuyển từ xử lý hậu quả sang phòng ngừa nợ mới phát sinh.

2.2.1.2. Đặc điểm quản lý nợ thuế trong chuyển đổi số

Quản lý nợ thuế số hóa có các đặc trưng: dữ liệu tích hợp; quy trình tự động hóa; liên thông liên ngành; minh bạch và truy vết điện tử; hỗ trợ và can thiệp theo mức độ rủi ro.

2.2.1.3. Tác động của chuyển đổi số

Chuyển đổi số giúp nâng cao năng lực giám sát theo thời gian thực, cải thiện chất lượng lập kế hoạch, rút ngắn thời gian xử lý nợ, tăng hiệu quả cưỡng chế có mục tiêu và thúc đẩy tuân thủ tự nguyện thông qua cảnh báo sớm và dịch vụ điện tử.

2.2.2. Chủ thể và khách thể quản lý nợ thuế

2.2.2.1. Chủ thể

Bao gồm cơ quan thuế là trung tâm; người nộp thuế là chủ thể nghĩa vụ; và các cơ quan phối hợp liên ngành như ngân hàng, kho bạc, đăng ký kinh doanh và cơ quan công an.

2.2.2.2. Khách thể

Gồm các khoản nợ thuế, dữ liệu nợ thuế và quy trình xử lý nợ, được số hóa và quản lý tập trung trên hệ thống thông tin tích hợp.

2.2.3. Nguyên tắc và công cụ quản lý nợ thuế

2.2.3.1. Nguyên tắc

Bao gồm minh bạch dữ liệu; quản lý theo thời gian thực; quản lý dựa trên rủi ro; trách nhiệm giải trình; tương xứng biện pháp; và phối hợp liên ngành.

2.2.3.2. Công cụ

Cơ sở dữ liệu tập trung; phân tích rủi ro; cảnh báo và nhắc nợ tự động; cưỡng chế điện tử; nền tảng phối hợp liên thông.

2.2.4. Nội dung quản lý nợ thuế

Gồm năm nội dung:

- (1) xây dựng chính sách pháp luật;
- (2) lập kế hoạch quản lý nợ;
- (3) tổ chức thực hiện thu nợ;
- (4) kiểm tra, giám sát và xử lý;
- (5) phối hợp và tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế.

2.2.5. Tiêu chí đánh giá quản lý nợ thuế

Bao gồm tiêu chí định tính (ý thức tuân thủ, mức độ hài lòng của NNT) và tiêu chí định lượng như tỷ lệ nợ quá hạn, tỷ lệ nợ khó thu, tuổi nợ bình quân, tỷ lệ thu hồi nợ, chi phí thu nợ.

2.2.6. Các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nợ thuế

Trong bối cảnh chuyển đổi số, quản lý nợ thuế không còn được tiếp cận theo mô hình truyền thống thiên về xử lý các khoản nợ đã phát sinh, mà chuyển sang mô hình quản trị hiện đại dựa trên dữ liệu, quản lý rủi ro và cơ chế can thiệp sớm. Sự chuyển dịch này làm thay đổi cơ chế tác động của các nhân tố truyền thống, đồng thời hình thành những nhân tố mới ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý nợ thuế.

Trên cơ sở lý thuyết quản lý tài chính công hiện đại, quản lý thuế theo rủi ro và các nghiên cứu về chuyển đổi số trong khu vực công, các

nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nợ thuế trong bối cảnh chuyển đổi số có thể được khái quát thành năm nhóm chủ yếu. Các nhóm nhân tố này bao gồm thể chế và chính sách pháp luật thuế, quyết định phạm vi can thiệp và phương thức quản lý; hạ tầng số và mức độ tích hợp dữ liệu, phản ánh nền tảng công nghệ phục vụ giám sát nghĩa vụ thuế; năng lực quản trị và tổ chức thực thi của cơ quan thuế; hệ thống quản lý rủi ro và quy trình nghiệp vụ số; cùng với cơ chế phối hợp liên ngành và mức độ tuân thủ của người nộp thuế. Sự tác động tổng hợp của các nhân tố trên có ý nghĩa quyết định đối với hiệu quả quản lý nợ thuế trong điều kiện chuyển đổi số.

Các nhóm nhân tố trên tác động tổng hợp đến hiệu quả quản lý nợ thuế, đồng thời là cơ sở khoa học cho việc xây dựng mô hình nghiên cứu và phân tích định lượng ở các chương tiếp theo.

2.2.7. Mô hình nghiên cứu đề xuất

2.2.7.1. Mô hình nghiên cứu

Hiệu quả quản lý nợ thuế chịu tác động của năm nhân tố: chính sách pháp luật; kế hoạch quản lý nợ; tổ chức thực hiện; kiểm tra giám sát; phối hợp - truyền thông - hỗ trợ.

2.2.7.2. Giả thuyết nghiên cứu

H1 đến H5 tương ứng năm nhóm nhân tố đều tác động cùng chiều đến hiệu quả quản lý nợ thuế.

2.2.7.3. Thang đo

Mô hình sử dụng 5 thang đo độc lập và 1 thang đo phụ thuộc với 38 biến quan sát, đo bằng thang Likert 5 mức; thang đo được kiểm định bằng Cronbach's Alpha và EFA.

2.3. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy xu hướng quản lý nợ thuế hiện đại dựa trên dữ liệu, phân tầng rủi ro, tự động hóa và liên thông liên ngành. Việt Nam cần vận dụng có chọn lọc theo hướng lấy dữ liệu làm trung tâm, hoàn thiện pháp lý cho cưỡng chế điện tử, tăng cường phân tích rủi ro và cá nhân hóa biện pháp quản lý.

CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NỢ THUẾ TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ TẠI VIỆT NAM

3.1. CHỨC NĂNG, QUYỀN HẠN VÀ TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ NỢ THUẾ TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ

3.1.1. Chức năng, quyền hạn bộ máy quản lý nợ thuế trong bối cảnh chuyển đổi số

Trong bối cảnh chuyển đổi số, chức năng và quyền hạn quản lý nợ thuế tại Việt Nam được tổ chức theo mô hình quản lý tập trung - phân cấp rõ ràng, bảo đảm thống nhất chính sách, dữ liệu và phương thức điều hành trên phạm vi toàn quốc.

Bộ Tài chính giữ vai trò hoạch định chính sách và giám sát vĩ mô. Theo khuôn khổ pháp luật áp dụng từ ngày 01/7/2025, Bộ Tài chính không trực tiếp xử lý các khoản nợ thuế cụ thể mà tập trung xây dựng thể chế, định hướng ứng dụng công nghệ số, chuẩn hóa dữ liệu và tổ chức giám sát toàn hệ thống quản lý thuế.

Cục Thuế là cơ quan tổ chức thực thi pháp luật thuế thống nhất trên toàn quốc. Trong mô hình mới, quản lý nợ thuế không được tổ chức thành đơn vị độc lập mà được tích hợp trong Ban Nghiệp vụ thuế, chịu trách nhiệm toàn bộ chuỗi nghiệp vụ từ theo dõi, phân loại, gia hạn, khoan - xóa nợ đến áp dụng biện pháp cưỡng chế. Các nghiệp vụ này được thực hiện trên hệ thống quản lý thuế tập trung, cho phép khai thác dữ liệu phục vụ đánh giá rủi ro và điều hành theo thời gian thực.

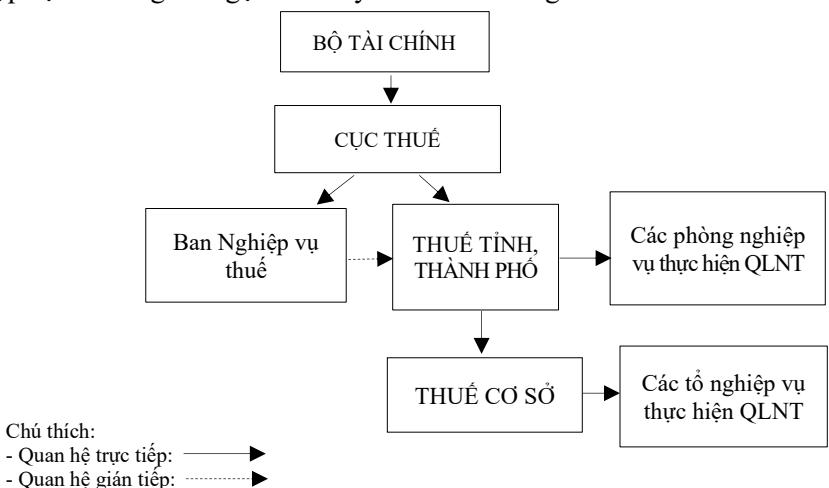
Thuế tỉnh, thành phố thực hiện quản lý nợ thuế theo địa bàn hành chính, với cơ cấu tổ chức linh hoạt, không bắt buộc có phòng chuyên trách. Quản lý nợ thuế được xác định là chức năng xuyên suốt, gắn với phân tích dữ liệu điện tử để xác định nhóm nợ trọng điểm và tổ chức thực hiện các biện pháp xử lý theo phân cấp.

Thuế cơ sở là cấp thực thi trực tiếp, quản lý người nộp thuế theo địa bàn xã, phường. Trong bối cảnh số hóa, chức năng quản lý nợ thuế chủ

yếu được thực hiện thông qua cập nhật, theo dõi và xử lý nghĩa vụ thuế trên hệ thống điện tử, bảo đảm dữ liệu chính xác phục vụ điều hành ở cấp trên.

3.1.2. Tổ chức bộ máy quản lý nợ thuế trong bối cảnh chuyển đổi số

Bộ máy quản lý nợ thuế tại Việt Nam đã trải qua quá trình cải cách theo hướng chuyên môn hóa và hiện đại hóa. Trước năm 2006, công tác quản lý nợ thuế chủ yếu thủ công, phân tán và thiếu dữ liệu tập trung. Từ khi Luật Quản lý thuế năm 2006 có hiệu lực, bộ phận quản lý nợ và cưỡng chế thuế được hình thành tại các cục thuế địa phương. Giai đoạn từ năm 2016, hệ thống được hiện đại hóa với việc thành lập đơn vị chuyên trách và triển khai hệ thống quản lý thuế tập trung (TMS) trên phạm vi toàn quốc. Từ ngày 01/7/2025, bộ máy quản lý nợ thuế được tổ chức theo mô hình tích hợp, gắn với dữ liệu số và quản trị rủi ro, phù hợp định hướng tinh gọn và chuyển đổi số của ngành Thuế.



Sơ đồ 3.1: Tổ chức bộ máy quản lý nợ Thuế

Nguồn: [8], [9]

3.2. Tổng quan thực trạng nợ thuế trong bối cảnh chuyển đổi số

3.2.1. Tình hình nợ thuế hiện nay

Bảng 3.1: Tình hình nợ thuế tại Việt Nam giai đoạn 2020-2024*Đơn vị: Tỷ đồng.*

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Tổng nợ thuế	89.796	104.042	122.918	163.591	192.543
Chênh lệch năm liền kề		+14.246	+18.876	+40.673	+28.952
Tốc độ tăng (%)		15,9%	18,1%	24,87%	17,7%
Tổng thực thu NSNN	1.276.219	1.116.700	1.174.900	1.373.244	1.732.000
Chênh lệch năm liền kề		-159.519	+58.200	+198.344	+358.756
Tốc độ tăng (%)		-12,5%	5,2%	16,9%	26,1%
Tỷ lệ tổng nợ/tổng thu NSNN (%)	7,04%	9,32%	10,46%	11,91%	11,12%

Nguồn: [40], [41], [42], [44], [45]

Giai đoạn 2020-2024, tổng nợ thuế tại Việt Nam tăng mạnh từ 89.796 tỷ đồng lên 192.543 tỷ đồng, tăng hơn 114%, trong khi tổng thu ngân sách nhà nước chỉ tăng khoảng 55%. Tỷ lệ nợ thuế trên tổng thu NSNN tăng từ 7,04% lên trên 11%.

Thực trạng này cho thấy sự mất cân đối giữa tốc độ mở rộng nghĩa vụ thuế và hiệu quả kiểm soát nợ, bất chấp việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số. Tiền chậm nộp tính theo mức 0,03%/ngày làm gia tăng nợ thuế “ảo”, khiến giá trị nợ trên sổ sách tăng nhanh nhưng không phản ánh đúng khả năng thu hồi thực tế.

Xét theo địa phương, sự phân hóa rõ nét giữa các nhóm tỉnh cho thấy hiệu quả quản lý nợ thuế phụ thuộc lớn vào năng lực điều hành, mức độ số hóa và đặc điểm cơ cấu kinh tế từng địa bàn.

3.2.2. Thu thập thông tin và phân loại nợ thuế

Chuyển đổi số đã làm thay đổi căn bản phương thức ghi nhận và quản lý nợ thuế. Hệ thống quản lý thuế điện tử (ETMS/TMS) cho phép phân loại nợ theo:

Thời hạn nợ

Trạng thái pháp lý

Khả năng thu hồi

Chủ thể và sắc thuế

Nhờ đó, cơ cấu nợ thuế được phản ánh chi tiết hơn, thay vì chỉ thể hiện dưới dạng tổng hợp như trước.

3.2.2.1. Phân loại nợ theo tuổi nợ

Giai đoạn 2020-2024 cho thấy:

Nợ đến 90 ngày tăng nhanh, chiếm gần 50% tổng nợ năm 2024

Nợ trên 90 ngày duy trì khoảng 20-25%

Nợ khó thu giảm về tỷ trọng nhưng vẫn lớn về giá trị tuyệt đối

Điều này phản ánh chuyển dịch quản lý nợ từ hậu kiểm sang theo dõi sớm vòng đời khoản nợ trong môi trường số.

3.2.2.2. Phân loại nợ theo sắc thuế

Nợ thuế tập trung chủ yếu gồm: Thuế GTGT, Thuế TNDN, Các khoản liên quan đến đất đai, tài nguyên Tiền phạt và chậm nộp.

3.2.2.3. Phân loại nợ theo chủ thể kinh tế

Khu vực ngoài quốc doanh và hộ, cá nhân kinh doanh chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng nợ thuế. Chuyển đổi số đã làm giảm khoảng trống thông tin tại các khu vực này, khiến nghĩa vụ thuế và nợ thuế được nhận diện đầy đủ hơn.

Ngược lại, khu vực doanh nghiệp nhà nước và FDI có mức tăng nợ ổn định hơn nhờ hệ thống quản trị và minh bạch tài chính cao.

3.3. Thực trạng quản lý nợ thuế trong bối cảnh chuyển đổi số

3.3.1. Thực trạng hành lang pháp lý

Giai đoạn 2019-2024 đánh dấu quá trình hoàn thiện mạnh mẽ khung pháp lý quản lý nợ thuế, với các mốc chính.

2019-2020: Chuẩn hóa nền tảng pháp lý (Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14; Nghị quyết 94/2019/QH14).

2020-2021: Gia hạn, miễn giảm thuế hỗ trợ doanh nghiệp COVID-19.

2021-2022: Triển khai hóa đơn điện tử toàn quốc, quản lý thuế TMDT.

2023-2024: Hội nhập chuẩn mực quốc tế (Pillar 2, thuế tối thiểu toàn cầu).

Khung pháp lý ngày càng tiệm cận quản lý thuế dựa trên dữ liệu và rủi ro.

3.3.2. Thực trạng tổ chức thực hiện quản lý nợ thuế

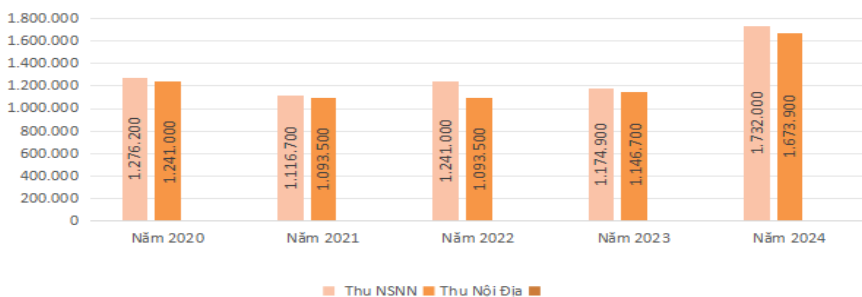
Bảng 3.13: Tổng thu ngân sách nhà nước do ngành Thuế quản lý giai đoạn 2020-2024

Đơn vị: Tỷ đồng

Năm	Tổng thu NSNN	Thu dầu thô	Thu nội địa
2020	1.276.200	35.200	1.241.000
2021	1.116.700	23.200	1.093.500
2022	1.174.900	28.200	1.146.700
2023	1.373.244	42.000	1.331.244
2024	1.732.000	58.100	1.673.900

Nguồn: [40], [41], [42], [44], [45]

Đơn vị: Tỷ đồng.



Biểu đồ 3.6: Thu NSNN và thu nội địa giai đoạn 2020-2024

Nguồn: [40], [41], [42], [44], [45]

3.3.2.1. Xây dựng kế hoạch và giao chỉ tiêu thu nợ

Công tác kế hoạch hóa được triển khai thống nhất từ trung ương đến địa phương với chỉ tiêu cụ thể theo từng nhóm nợ. Tuy nhiên, tại một số địa phương, việc phân loại nợ chưa chính xác và giao chỉ tiêu còn chậm, ảnh hưởng đến hiệu quả thu hồi.

3.3.2.2. Tổ chức thu nợ thuế

Giai đoạn 2020-2024 chứng kiến bước tiến lớn trong ứng dụng công nghệ:

100% hóa đơn điện tử

Hàng chục triệu thông báo nợ gửi điện tử
Cưỡng chế tài khoản, hóa đơn thực hiện trực tuyến
Ứng dụng Big Data và AI bước đầu được triển khai
Số thu nợ tăng mạnh, đặc biệt năm 2024 tăng trên 47% so với năm trước.

3.3.2.3. Theo dõi và đôn đốc thu nợ

Biện pháp đôn đốc chuyển dịch mạnh từ thủ công sang điện tử. Các biện pháp “mềm” (nhắc nợ, thông báo điện tử) được ưu tiên, trong khi biện pháp “cứng” tập trung vào cưỡng chế tài khoản và công khai thông tin.

Tuy vậy, hiệu quả thu nợ tương đối còn thấp do quy mô nợ phát sinh lớn và nợ khó thu tồn đọng lâu năm.

3.3.2.4. Phối hợp và tuyên truyền

Chuyển đổi số giúp tăng cường phối hợp liên ngành (thuế - ngân hàng - công an - chính quyền địa phương) và đổi mới tuyên truyền qua nền tảng điện tử, eTax Mobile, công khai thông tin nợ thuế. Đây là yếu tố quan trọng nâng cao tuân thủ tự nguyện.

3.4. Mô hình thực nghiệm quản lý nợ thuế

Nghiên cứu định lượng được thực hiện với 568 mẫu hợp lệ, sử dụng thang đo Likert 5 mức và phân tích bằng SPSS 27.

Kết quả kiểm định cho thấy các thang đo đạt độ tin cậy cao (Cronbach's Alpha > 0,7). Phân tích hồi quy xác định 5 nhân tố đều tác động tích cực đến hiệu quả quản lý nợ thuế, trong đó:

Xây dựng kế hoạch QLNT ($\beta = 0,222$) tác động mạnh nhất

Chính sách pháp luật ($\beta = 0,217$)

Tuyên truyền, hỗ trợ NNT ($\beta = 0,151$)

Tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát có tác động thấp hơn nhưng vẫn có ý nghĩa thống kê

Kết quả cho thấy hiệu quả QLNT phụ thuộc chủ yếu vào chất lượng kế hoạch hóa và thể chế, hơn là cưỡng chế đơn thuần.

3.5. ĐÁNH GIÁ CHUNG

3.5.1. Kết quả đạt được

Công tác quản lý nợ thuế trong giai đoạn 2020-2024 đã có bước chuyển rõ nét theo hướng hiện đại hóa và số hóa. Hệ thống pháp luật về

quản lý nợ thuế từng bước được hoàn thiện, tạo nền tảng cho việc triển khai quản lý rủi ro và ứng dụng công nghệ thông tin trong toàn bộ quy trình nghiệp vụ. Bộ máy quản lý nợ thuế được tổ chức thống nhất, vận hành trên nền tảng dữ liệu tập trung, góp phần nâng cao tính minh bạch và khả năng kiểm soát nợ thuế.

Việc triển khai đồng bộ thuế điện tử, hóa đơn điện tử và cưỡng chế điện tử giúp chuẩn hóa dữ liệu, rút ngắn thời gian xử lý và mở rộng phạm vi quản lý. Công tác thu hồi nợ thuế có cải thiện về quy mô tuyệt đối, đặc biệt trong giai đoạn phục hồi kinh tế sau COVID-19, qua đó góp phần hỗ trợ cân đối ngân sách nhà nước.

3.5.2. Hạn chế chủ yếu

Mặc dù đạt được nhiều kết quả tích cực, quy mô nợ thuế vẫn tăng nhanh hơn tốc độ tăng thu ngân sách nhà nước, làm gia tăng áp lực tài khóa. Nợ khó thu tiếp tục tồn tại ở mức cao, trong khi tiền chậm nộp và tiền phạt làm gia tăng quy mô nợ trên sổ sách nhưng không phản ánh đúng khả năng thu thực tế.

Quản lý nợ thuế vẫn chủ yếu dựa trên tiêu chí thời gian quá hạn, chưa chuyển mạnh sang phân loại theo rủi ro và hành vi người nộp thuế. Việc ứng dụng công nghệ mới dừng ở mức chuẩn hóa dữ liệu và tự động hóa quy trình, chưa phát huy đầy đủ vai trò phân tích, dự báo và cảnh báo sớm. Hiệu quả phối hợp liên ngành còn hạn chế do thiếu cơ chế chia sẻ dữ liệu đồng bộ và bắt buộc.

3.5.3. Nguyên nhân

Những hạn chế trên xuất phát từ một số nguyên nhân chính: khung pháp lý xử lý nợ chưa thật sự triệt để đối với các khoản nợ kéo dài; cơ chế khoan hồng, xóa nợ còn chậm so với thực tiễn; năng lực phân tích dữ liệu và quản trị rủi ro của đội ngũ cán bộ thuế chưa đồng đều; hạ tầng dữ liệu liên ngành chưa hoàn chỉnh; và tiến trình chuyển đổi số chưa gắn chặt với mô hình quản lý nợ dựa trên rủi ro.

CHƯƠNG 4: GIẢI PHÁP NHẪM TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ NỢ THUẾ TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ TẠI VIỆT NAM

4.1. BỐI CẢNH VÀ QUAN ĐIỂM QUẢN LÝ NỢ THUẾ TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ TẠI VIỆT NAM

4.1.1. Bối cảnh trong nước và quốc tế

Trong những năm gần đây, quản lý thuế trên thế giới đang có sự chuyển dịch mạnh mẽ dưới tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư và sự phát triển nhanh của kinh tế số. Các tổ chức quốc tế như OECD, IMF và Ngân hàng Thế giới đều thống nhất quan điểm rằng quản lý nợ thuế không còn được tiếp cận như một hoạt động xử lý hậu quả mang tính hành chính, mà cần được đặt trong khuôn khổ quản trị toàn bộ vòng đời nghĩa vụ thuế. Theo đó, trọng tâm quản lý nợ thuế chuyển từ xử lý nợ đã phát sinh sang nhận diện sớm rủi ro, can thiệp kịp thời đối với hành vi chậm nộp và phòng ngừa nợ mới hình thành thông qua số hóa dữ liệu và phân tích rủi ro.

Xu hướng quốc tế hiện nay tập trung vào xây dựng hệ thống quản lý nợ thuế thông minh dựa trên nền tảng dữ liệu lớn, tự động hóa quy trình nghiệp vụ và ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong phân loại người nộp thuế, dự báo khả năng thu hồi nợ và lựa chọn biện pháp can thiệp phù hợp. Đồng thời, nhiều quốc gia tăng cường kết nối và chia sẻ dữ liệu giữa cơ quan thuế với ngân hàng, hải quan, đăng ký kinh doanh và đất đai nhằm hình thành cơ sở dữ liệu tích hợp, phục vụ quản lý nợ thuế theo thời gian thực. Cách tiếp cận này từng bước trở thành chuẩn mực của quản lý thuế hiện đại, góp phần nâng cao hiệu quả thu nợ, giảm chi phí tuân thủ và tăng cường tính minh bạch tài khóa.

Tại Việt Nam, tiến trình cải cách hệ thống thuế gắn với Chiến lược chuyển đổi số quốc gia và định hướng xây dựng Chính phủ số đang được triển khai đồng bộ. Ngành Thuế đã đạt nhiều kết quả quan trọng trong hiện đại hóa quản lý thông qua hệ thống quản lý thuế tập trung, hóa đơn điện tử và dịch vụ thuế điện tử. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy quy mô nợ thuế vẫn có xu hướng gia tăng, cơ cấu nợ còn tồn tại tỷ trọng lớn các

khoản nợ kéo dài và khó thu, trong khi sự phát triển nhanh của kinh tế số làm gia tăng tính phức tạp của dòng tiền và hành vi tuân thủ thuế.

Trong bối cảnh đó, yêu cầu đổi mới quản lý nợ thuế theo hướng chủ động, dựa trên dữ liệu và quản lý rủi ro trở nên cấp thiết, đặt nền tảng cho việc hoàn thiện mô hình quản lý nợ thuế trong bối cảnh chuyển đổi số tại Việt Nam giai đoạn tới.

4.1.2. Quan điểm quản lý nợ thuế trong bối cảnh chuyển đổi số tại Việt Nam

Quản lý nợ thuế trong bối cảnh chuyển đổi số cần được tiếp cận theo tư duy quản trị hiện đại, lấy dữ liệu làm nền tảng, quản lý rủi ro làm phương thức và tuân thủ tự nguyện làm mục tiêu trọng tâm.

Thứ nhất, quản lý nợ thuế không còn được xem là hoạt động xử lý hậu quả của việc chậm nộp thuế, mà là một bộ phận cấu thành của chu trình quản lý thuế hiện đại, gắn chặt với công tác dự báo, phòng ngừa và kiểm soát nợ phát sinh mới.

Thứ hai, chuyển đổi số cho phép chuyển từ phân loại nợ theo thời gian quá hạn sang phân loại nợ theo mức độ rủi ro, hành vi tuân thủ và năng lực tài chính của người nộp thuế. Theo đó, nguồn lực quản lý cần được phân bổ có trọng tâm, ưu tiên xử lý các khoản nợ có khả năng thu hồi cao.

Thứ ba, quản lý nợ thuế phải bảo đảm nguyên tắc minh bạch, công bằng và thống nhất trong toàn hệ thống, đồng thời giảm tối đa sự can thiệp thủ công nhằm hạn chế rủi ro tiêu cực và nâng cao hiệu quả quản trị.

Thứ tư, quản lý nợ thuế trong bối cảnh chuyển đổi số cần đặt trong mối liên kết chặt chẽ với quản lý ngân sách nhà nước, quản lý tài chính doanh nghiệp và kiểm soát rủi ro tài khóa, qua đó góp phần củng cố kỷ luật ngân sách và ổn định kinh tế vĩ mô.

4.2. GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ NỢ THUẾ TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ

4.2.1. Hoàn thiện chính sách pháp luật quản lý nợ thuế

4.2.1.1. Chuẩn hóa quy trình quản lý nợ thuế trong môi trường số

Quy trình quản lý nợ thuế cần được thiết kế theo hướng số hóa toàn diện, bảo đảm thống nhất từ trung ương đến địa phương. Mỗi khoản nợ

thuế phải được theo dõi xuyên suốt từ thời điểm phát sinh đến khi xử lý dứt điểm trên cùng một hệ thống dữ liệu.

Quy trình chuẩn bao gồm các bước: ghi nhận nợ tự động, phân loại nợ theo rủi ro, cảnh báo sớm, áp dụng biện pháp đôn đốc, cưỡng chế và đánh giá kết quả thu hồi. Việc chuẩn hóa quy trình giúp giảm chồng chéo nghiệp vụ, hạn chế bỏ sót nợ và nâng cao tính minh bạch trong quản lý.

4.2.1.2. Thiết lập hành lang pháp lý cho cưỡng chế số hóa

Cưỡng chế nợ thuế cần được pháp điển hóa phù hợp với môi trường số, cho phép áp dụng các biện pháp điện tử như trích tiền tự động từ tài khoản ngân hàng, tạm ngừng sử dụng hóa đơn điện tử, hạn chế giao dịch tài chính đối với người nộp thuế vi phạm.

Các quy định về cưỡng chế phải xác định rõ điều kiện áp dụng, trình tự thực hiện và cơ chế giám sát nhằm bảo đảm tính hợp pháp, minh bạch và tránh lạm quyền trong tổ chức thực hiện.

4.2.1.3. Đề cao trách nhiệm của người nộp thuế trong môi trường số

Trong môi trường số, người nộp thuế trở thành chủ thể trung tâm của quá trình tuân thủ thuế. Việc gắn nghĩa vụ thuế với định danh số, giao dịch điện tử và lịch sử tuân thủ cho phép nâng cao trách nhiệm pháp lý và giảm thiểu tình trạng chây ì nghĩa vụ thuế.

Song song với đó, cần tăng cường cơ chế hỗ trợ, nhắc nợ tự động và cung cấp thông tin minh bạch nhằm khuyến khích tuân thủ tự nguyện.

4.2.2. Xây dựng kế hoạch quản lý nợ thuế trong bối cảnh chuyển đổi số

4.2.2.1. Thiết lập hệ thống kế hoạch dựa trên dữ liệu

Kế hoạch quản lý nợ thuế cần được xây dựng trên cơ sở dữ liệu tập trung, phản ánh đầy đủ tình trạng nghĩa vụ thuế của từng nhóm người nộp thuế, từng ngành nghề và từng địa phương. Việc lập kế hoạch dựa trên dữ liệu giúp nâng cao tính thực chất và khả thi của chỉ tiêu thu nợ.

4.2.2.2. Phân nhóm nợ thuế bằng công nghệ

Ứng dụng dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo cho phép phân nhóm nợ theo mức độ rủi ro, bao gồm nợ có khả năng thu, nợ khó thu và nợ không

thể thu hồi. Đây là cơ sở quan trọng để lựa chọn biện pháp xử lý phù hợp và tối ưu hóa nguồn lực quản lý.

4.2.2.3. Áp dụng kế hoạch theo thời gian thực

Kế hoạch thu nợ cần được điều chỉnh linh hoạt theo biến động kinh tế và dữ liệu cập nhật, giúp giảm độ trễ chính sách và hạn chế phát sinh nợ xấu kéo dài.

4.2.3. Đẩy mạnh phối hợp và truyền thông trong quản lý nợ thuế cho người nộp thuế

Tăng cường chia sẻ dữ liệu liên ngành; đẩy mạnh tuyên truyền thuế số; mở rộng các kênh hỗ trợ điện tử nhằm nâng cao nhận thức và mức độ tuân thủ của người nộp thuế.

4.2.4. Tổ chức thực hiện quản lý nợ thuế trong bối cảnh chuyển đổi số

Đẩy mạnh tự động hóa quy trình thu nợ; rút ngắn thời gian cưỡng chế; chuyên môn hóa cán bộ quản lý nợ; tăng cường vai trò của hóa đơn điện tử như công cụ giám sát và cưỡng chế hiệu quả.

4.2.5. Tăng cường kiểm tra, giám sát nợ thuế bằng công nghệ số

Áp dụng phân tích rủi ro trước kiểm tra; triển khai hệ thống giám sát theo thời gian thực; thực hiện kiểm tra tự động hóa và xử lý nhanh các hành vi vi phạm nhằm bảo đảm kỷ luật tài khóa.

4.2.6. Những giải pháp khác

Bao gồm giải pháp tài chính cho chuyển đổi số; tăng cường phối hợp liên ngành; hợp tác quốc tế; xử lý nợ thuế đặc biệt và mở rộng giám sát xã hội đối với nghĩa vụ thuế.

4.3. KIẾN NGHỊ

4.3.1. Đối với Quốc hội

Hoàn thiện khung pháp lý thuế số; tăng cường giám sát tài khóa và xây dựng cơ chế tín nhiệm thuế.

4.3.2. Đối với Chính phủ

Hoàn thiện pháp luật quản lý nợ thuế; đẩy mạnh chuyển đổi số; kiểm soát chính sách hỗ trợ thuế; tăng cường cưỡng chế và phân cấp trách nhiệm địa phương.

4.3.3. Đối với Bộ Tài chính

Hoàn thiện quy định nghiệp vụ quản lý nợ thuế và tăng cường phối hợp liên ngành.

4.3.4. Đối với các cơ quan liên quan

Đẩy mạnh chia sẻ dữ liệu, hỗ trợ thực thi pháp luật và phát triển hạ tầng số phục vụ quản lý nợ thuế.

KẾT LUẬN

Luận án đã hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về quản lý nợ thuế trong bối cảnh chuyển đổi số, chỉ ra xu hướng quốc tế chuyển từ quản lý thủ công sang quản lý dựa trên dữ liệu, phân tích rủi ro và công nghệ (Big Data, AI), trong khi nghiên cứu trong nước còn thiếu khung tiếp cận tích hợp.

Chương 2 làm rõ quản lý nợ thuế là quá trình liên tục gồm thu hồi và phòng ngừa nợ mới, đồng thời nhấn mạnh các điều kiện nền tảng về thể chế, bảo mật dữ liệu và nhân lực số. Chương 3 cho thấy Việt Nam đã số hóa mạnh (thuế điện tử, hóa đơn điện tử) nhưng hiệu quả giảm nợ chưa tương xứng do còn thiên về “tin học hóa”, thiếu dự báo, cảnh báo sớm và liên thông dữ liệu; phần lớn nợ vẫn có khả năng thu nếu xử lý kịp thời.

Trên cơ sở đó, Chương 4 đề xuất nhóm giải pháp đồng bộ: chuẩn hóa quy trình số, quản lý nợ theo rủi ro và thời gian thực, tăng cường chế độ số hóa, liên thông dữ liệu liên ngành, hoàn thiện pháp lý và phát triển nhân lực, hướng tới mô hình quản lý nợ thuế hiện đại, minh bạch và bền vững tài khóa.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Trương Thị Thảo (2024), “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong Quản lý nợ thuế”, *Tạp chí Tài chính*, kỳ 2 tháng 12/2024, tr.65-67.
2. Trương Thị Thảo (2025), “Lợi ích của hệ thống cảnh báo sớm trong Quản lý nợ thuế”, *Tạp chí Tài chính*, kỳ 2 tháng 5/2025, tr .30-33.
3. Trương Thị Thảo (2025), “Giải pháp quản lý nợ thuế theo phân tích rủi ro trong bối cảnh chuyển đổi số”, *Tạp chí Tài chính*, Kỳ 1 tháng 07/2025, tr.33-36.